TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102409426, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL, L=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-30 17:23:17

viettel
global

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2022

viettel
global

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 35

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**32.490.926.161.938**	**29.997.608.249.900**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**702.484.533.253**	**779.414.267.753**
1. Tiền	111		702.484.533.253	344.380.911.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	435.033.356.164
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.168.500.000.000**	**6.396.019.002.127**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.168.500.000.000	6.396.019.002.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.114.032.997.070**	**22.301.693.438.885**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.359.571.466.567	9.851.439.735.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.978.091.216	11.675.196.595
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	15.827.953.611.637	12.541.594.226.996
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.101.443.854.395	6.560.962.820.433
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(12.186.914.026.745)	(6.663.978.540.777)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**8.435.381.140**	**134.440.965.978**
1. Hàng tồn kho	141		8.435.381.140	134.440.965.978
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**497.473.250.475**	**386.040.575.157**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.765.312.801	12.063.924.417
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473.336.829.180	366.585.676.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	12.371.108.494	7.390.974.071

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.219.516.880.073**	**25.657.566.750.896**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.255.613.035.759**	**19.299.152.848.551**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.432.477.974.060	15.464.100.747.889
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	720.368.282.058	3.442.532.351.540
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	102.766.779.641	392.519.749.122
II. Tài sản cố định	**220**		**2.479.976.071**	**582.991.260**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.411.531.627	582.991.260
- Nguyên giá	*222*		*79.937.956.939*	*77.419.730.076*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(77.526.425.312)*	*(76.836.738.816)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		68.444.444	-
- Nguyên giá	*228*		*6.165.590.119*	*6.088.590.119*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(6.097.145.675)*	*(6.088.590.119)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**2.349.376.363**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.349.376.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**2.906.473.258.357**	**6.287.267.851.366**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.558.455.718.465)	(1.177.661.125.456)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**54.950.609.886**	**68.213.683.356**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	54.950.609.886	68.213.683.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**44.710.443.042.011**	**55.655.175.000.796**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.031.461.040.093**	**11.544.000.766.311**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.127.386.348.618**	**7.012.363.901.918**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.116.151.729.971	1.461.763.258.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.468.133.919	141.146.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.509.021.931	1.911.163.552
4. Phải trả người lao động	314		18.736.336.270	4.599.576.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	69.660.181.925	118.986.941.113
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	86.036.558.921	160.559.536.547
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	488.500.336.282	334.909.752.104
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.221.521.188.704	4.792.904.578.919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.802.860.695	136.587.948.968
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.904.074.691.475**	**4.531.636.864.393**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	74.169.643.632	184.002.824.538
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	80.356.329.032	166.392.887.962
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.339.153.246.830	4.012.921.524.939
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	410.395.471.981	168.319.626.954
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39.678.982.001.918**	**44.111.174.234.485**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**39.678.982.001.918**	**44.111.174.234.485**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.866.177.798.925
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.277.693.777.029	*10.806.884.435.560*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*10.676.479.999.626*	*10.483.556.349.013*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(4.398.786.222.597)*	*323.328.086.547*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**44.710.443.042.011**	**55.655.175.000.796**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Lê Anh Tuấn	Nguyễn Cao Lợi	Phùng Văn Cường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**644.946.716.600**	**649.808.934.645**	**2.700.366.854.173**	**2.284.149.778.424**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**25**	**644.946.716.600**	**649.808.934.645**	**2.700.366.854.173**	**2.284.149.778.424**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	333.396.623.368	323.604.943.031	1.510.133.091.067	1.239.603.500.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**311.550.093.232**	**326.203.991.614**	**1.190.233.763.106**	**1.044.546.278.132**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	971.549.307.105	1.109.034.270.697	4.365.252.766.776	3.215.708.037.960
7. Chi phí tài chính	22	28	3.621.308.500.310	126.648.161.517	3.854.036.830.781	1.329.776.058.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*61.903.530.735*	*69.639.114.711*	*253.584.325.148*	325.919.649.229
8. Chi phí bán hàng	25	29	(19.649.106)	2.595.806.564	6.276.557.049	6.237.625.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.232.407.426.815	945.495.890.689	5.653.972.312.619	2.501.739.677.353
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(5.570.596.877.682)**	**360.498.403.541**	**(3.958.799.170.567)**	**422.500.955.089**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	30	262.333.505	5.462.222	1.224.286.205	11.485.563.890
12. Chi phí khác	32	30	15.340.042.634	31.215.870.713	52.495.178.572	76.683.695.950
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**30**	**(15.077.709.129)**	**(31.210.408.491)**	**(51.270.892.367)**	**(65.198.132.060)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(5.585.674.586.811)**	**329.287.995.050**	**(4.010.070.062.934)**	**357.302.823.029**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	117.390.158.117	15.828.268.935	146.640.314.636	218.226.107.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(79.490.781.847)	(3.269.596.626)	242.075.845.027	(184.251.370.921)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**(5.623.573.963.081)**	**316.729.322.741**	**(4.398.786.222.597)**	**323.328.086.547**

Lê Anh Tuấn	**Nguyễn Cao Lợi**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.919.594.776.922	3.610.065.823.738
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.896.383.994.725)	(3.568.079.516.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(105.311.146.314)	(216.983.570.525)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(260.850.971.801)	(369.710.341.367)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.000.000.000)	(158.450.379.710)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	127.293.174.015	117.220.185.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(232.048.863.588)	(265.692.609.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***6.527.292.974.509***	***(851.630.408.199)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.191.168.917.439)	(6.121.500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.442.333.919.566	7.791.230.234.619
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(345.855.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	336.741.590
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.603.294.697.512	1.757.634.331.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(145.540.300.361)***	***3.081.846.307.795***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	326.255.364.816	1.329.257.228.765
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.780.657.057.982)	(3.015.091.976.669)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.450.000)	(31.825.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(6.454.412.143.166)***	***(1.685.866.572.904)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(72.659.469.018)**	**544.349.326.692**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**779.414.267.753**	**236.439.122.415**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.270.265.482)	(1.374.181.354)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**702.484.533.253**	**779.414.267.753**

Lê Anh Tuấn	Nguyễn Cao Lợi	Phùng Văn Cường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 07 năm 2021.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 407 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 406).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash SU (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05)

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(iv) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(v) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(vi) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi

thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.635.299.031	413.183.050
Tiền gửi ngân hàng	700.849.234.222	343.967.728.539
Các khoản tương đương tiền	-	435.033.356.164
Cộng	**702.484.533.253**	**779.414.267.753**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**8.168.500.000.000**	**8.168.500.000.000**	**6.396.019.002.127**	**6.396.019.002.127**
a1. Ngắn hạn	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5% - 11,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	**3.057.032.808.428**	**1.177.077.465.456**	**3.057.032.808.428**	**1.177.077.465.456**
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A ("NCM")	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	**4.407.312.508.394**	**3.380.794.593.009**	**4.407.312.508.394**	-
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.878.218.162.601	3.380.794.593.009	3.878.218.162.601	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**583.660.000**	**583.660.000**	**583.660.000**	**583.660.000**
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021
Công ty National Telecom S.A	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	**7.216.175.144.860**	**5.812.100.334.750**
Công ty TNHH Viettel Cambodia	539.804.926.400	205.800.014.787
Công ty TNHH Star Telecom	235.281.765.000	233.497.569.973
Công ty TNHH National Telecom S.A	1.576.943.530	60.392.116.863
Công ty Movitel S.A	2.310.985.619.365	2.217.799.537.872
Công ty TNHH Viettel Peru	-	203.704.954.887
Công ty Viettel Timor Leste	2.965.335.045	3.959.522.011
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.054.789.362.890	1.127.871.449.764
Công ty Viettel Tanzania (i)	869.901.802.765	669.643.942.094
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.200.869.389.865	1.089.431.226.499
Đối tượng khác	**4.143.396.321.707**	**4.039.339.400.888**
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.143.050.372.057	4.039.031.884.434
Đối tượng khác	345.949.650	307.516.454
	11.359.571.466.567	**9.851.439.735.638**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	**8.432.477.974.060**	**15.464.100.747.889**
Công ty TNHH Viettel Cambodia	11.040.267.805	21.296.987.063
Công ty Movitel S.A	761.130.890.925	2.208.010.623.780
Công ty TNHH Viettel Peru	-	3.429.452.338.577
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	5.483.068.175	378.343.581.467
Công ty Viettel Tanzania (i)	5.420.095.105.620	5.265.845.591.279
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.234.728.641.535	4.161.151.625.723
	8.432.477.974.060	**15.464.100.747.889**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	**12.233.111.611.637**	**9.074.483.846.996**
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	606.300.000.000	608.555.250.000
Công ty Viettel Tanzania	4.060.715.799.500	3.331.755.000.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	7.566.095.812.137	5.134.173.596.996
Các đối tượng khác	**3.594.842.000.000**	**3.467.110.380.000**
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.594.842.000.000	3.467.110.380.000
	15.827.953.611.637	**12.541.594.226.996**
b. Dài hạn		
Các bên liên quan		
Công ty Viettel Tanzania	-	584.675.791.305
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	720.368.282.058	2.857.856.560.235
	720.368.282.058	**3.442.532.351.540**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 7,62%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 9,4 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	294.273.029.820	381.030.784.361
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)	3.615.735.484.455	2.856.566.218.307
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	317.067.200.315	51.987.664.670
Phải thu lãi cho vay (iv)	3.213.083.835.133	2.864.791.334.489
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	242.839.695.904	111.113.774.450
Phải thu tiền trả hộ	247.845.060.075	276.892.730.865
Tạm ứng	5.228.608.401	3.820.631.128
Phải thu ngắn hạn khác	165.370.940.292	14.759.682.163
	8.101.443.854.395	**6.560.962.820.433**
b. Dài hạn		
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	99.093.105.180	388.846.074.661
Ký quỹ, ký cược	3.673.674.461	3.673.674.461
	102.766.779.641	**392.519.749.122**
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	186.791.539.525	298.297.086
Công ty TNHH Star Telecom	-	176.739.302.432
Công ty TNHH National Telecom S.A	88.991.037.040	196.292.124.121
Công ty Movitel S.A	1.232.967.594.995	980.809.143.279
Công ty TNHH Viettel Peru	1.130.437.558.733	1.050.095.500.029
Công ty Viettel Timor Leste	18.032.960.235	7.932.772.892
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	315.893.086.735	221.904.378.729
Công ty Viettel Tanzania	1.950.020.046.575	1.514.553.133.017
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.316.833.235.050	1.978.060.279.003
Đối tượng khác	2.238.018.731	1.639.705.413
	7.242.205.077.619	**6.128.324.636.001**

(i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

(ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.

(iii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

(iv) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.

(v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

9. NỢ XẤU

	31/12/2022			01/01/2022		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	*10.473.071.326.305*	*4.077.233.325.456*	*6.395.838.000.849*	*5.550.848.666.829*	*1.930.895.654.344*	*3.619.953.012.485*
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.594.842.000.000	331.350.000.000	3.263.492.000.000	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000
Công ty Viettel Tanzania	3.308.800.000.000	1.627.078.052.448	1.681.721.947.552	2.083.738.286.829	1.398.268.154.344	685.470.132.485
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008	1.450.624.053.297			
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	*4.903.295.490.875*	*1.671.965.765.213*	*3.231.329.725.662*	*2.793.388.330.007*	*1.189.935.699.426*	*1.603.452.630.581*
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028	2.824.794.201.027	1.982.985.827.167	560.939.027.899	1.422.046.799.268
Công ty Viettel Tanzania	691.014.752.615	305.255.393.764	385.759.358.851	403.083.172.606	221.677.341.293	181.405.831.313
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	69.230.366.205	48.454.200.421	20.776.165.784	407.319.330.234	407.319.330.234	-
	-	-	-			
Nợ quá hạn phải thu khác	*3.986.110.968.380*	*1.426.364.668.146*	*2.559.746.300.234*	*1.839.429.912.697*	*398.857.014.986*	*1.440.572.897.711*
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	699.587.456.643	16.302.518.418	683.284.938.225	**691.392.325.610**	34.052.557.796	657.339.767.814
Công ty Viettel Tanzania (i)	1.583.642.172.335	478.711.880.521	1.104.930.291.814	1.137.313.974.570	360.698.187.209	776.615.787.361
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	1.694.324.169.703	931.350.269.207	762.973.900.496	-	-	-
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.557.169.699	-	8.557.169.699	10.723.612.517	4.106.269.981	6.617.342.536
	19.362.477.785.560	**7.175.563.758.815**	**12.186.914.026.745**	**10.183.666.909.533**	**3.519.688.368.756**	**6.663.978.540.777**

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, ... Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 1.157,5 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 446,6 tỷ đồng)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Hàng mua đang đi đường	801.391.721	129.111.955.545
Công cụ, dụng cụ	28.806.316	28.806.315
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.605.864.949	-
Hàng hóa	1.999.318.154	5.300.204.118
Cộng	**8.435.381.140**	**134.440.965.978**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	11.567.508.718	11.567.539.372
Các khoản khác	197.804.083	496.385.045
	11.765.312.801	**12.063.924.417**
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	29.959.999.970	34.239.999.974
Chi phí đi vay	24.543.871.059	33.885.357.073
Các khoản khác	446.738.857	88.326.309
	54.950.609.886	**68.213.683.356**

(i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	46.452.290.909	8.027.438.302	12.593.849.138	10.346.151.727	77.419.730.076
Tăng trong kỳ	-	2.349.376.363	168.850.500	-	2.518.226.863
Tại ngày 31/12/2022	46.452.290.909	10.376.814.665	12.762.699.638	10.346.151.727	79.937.956.939
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	46.449.885.122	7.493.957.658	12.546.744.309	10.346.151.727	76.836.738.816
Khấu hao trong kỳ	2.405.787	667.034.659	20.246.050	-	689.686.496
Tại ngày 31/12/2022	46.452.290.909	8.160.992.317	12.566.990.359	10.346.151.727	77.526.425.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	2.405.787	533.480.644	47.104.829	-	582.991.260
Tại ngày 31/12/2022	-	2.215.822.348	195.709.279	-	2.411.531.627

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 75.421.473.481 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 75.421.473.481 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	455.190.733.237	655.510.208.066
Nokia Solutions and Networks OY	23.463.559.325	22.574.066.541
ZTE Corporation	145.969.974.512	431.644.262.734
Công ty CP Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	50.975.016.450	32.446.698.740
Công ty cổ phần Viễn thông đầu tư và Thương mại Quốc tế	17.696.153.071	23.471.319.493
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	62.837.512.941	15.568.696.091
Phải trả cho các đối tượng khác	360.018.780.435	280.548.006.478
	1.116.151.729.971	**1.461.763.258.143**
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	24.458.549.663	88.716.515.534
ZTE Corporation	-	29.969.804.488
Phải trả cho các đối tượng khác	49.711.093.969	65.316.504.516
	74.169.643.632	**184.002.824.538**
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
-Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	6.882.490.862	6.882.490.862
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	3.821.740.298	10.019.093.574
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	51.694.711.919	11.867.757.473
-Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	137.664.798.088	42.332.095.122
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel-Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	42.622.578.080	113.864.356.155
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	17.947.674.060	27.395.265.373
- Các đơn vị khác	12.443.761.611	5.608.949.182
Cộng	**273.077.754.918**	**217.970.007.741**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Viettel Myanmar	684.789.474	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	5.782.344.445	118.901.192
Công ty TNHH Movitel	-	21.245.000
Đối tượng khác	1.000.000	1.000.000
	6.468.133.919	**141.146.192**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.195.240.178	11.433.651.328	25.000.000.000	(12.371.108.494)
Thuế thu nhập cá nhân	272.817.637	33.978.160.926	30.376.747.952	3.874.230.611
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(7.390.974.071)	64.897.477.254	57.506.503.183	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	220.309.320	220.309.320	-
Các loại thuế khác	443.105.737	6.352.883.870	6.161.198.287	634.791.320
Cộng	**(5.479.810.519)**	**116.882.482.698**	**119.264.758.742**	**(7.862.086.563)**
Phải thu	**7.390.974.071**			**12.371.108.494**
Phải trả	**1.911.163.552**			**4.509.021.931**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	53.384.853.786	95.606.261.588
Lãi vay dự trả	1.681.939.233	15.743.537.816
Chi phí khác	14.593.388.906	7.637.141.709
Cộng	**69.660.181.925**	**118.986.941.113**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	73.779.559.493	148.302.537.119
	86.036.558.921	**160.559.536.547**
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i)	75.292.004.935	93.677.504.077
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	5.064.324.097	72.715.383.885
	80.356.329.032	**166.392.887.962**

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

(ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	6.167.067.769	5.328.810.850
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	-	1.914.681.549
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.121.775.000	2.132.775.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	480.211.493.513	325.533.484.705
Cộng	**488.500.336.282**	**334.909.752.104**
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con, công ty liên kết		
- Công ty Viettel Burundi S.A.	-	1.915.608.585
- Công ty National Telecom S.A	10.445.000	12.329.483.824
- Công ty Star Telecom.,Ltd	176.982.131.385	-
- Công ty Viettel Tanzania	23.277.649	22.249.767
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	8.908.000	8.908.000
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	10.748.149.199	10.249.384.675
Cộng	**187.772.911.233**	**24.525.634.851**

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022	Trong kỳ			31/12/2022
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.189.681.087.708	326.255.364.816	(1.206.605.415.941)	25.023.779.809	334.354.816.392
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	3.603.223.491.211	856.176.834.103	(3.597.454.628.345)	25.220.675.343	887.166.372.312
Cộng	**4.792.904.578.919**	**1.182.432.198.919**	**(4.804.060.044.286)**	**50.244.455.152**	**1.221.521.188.704**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hai Bà Trưng	USD	Cố định	-	27.319.893.083	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	USD	Cố định	81.057.839.163	577.993.480.971	Tín chấp
Ngân hàng Stardard Charterd Bank	USD	Cố định	-	3.080.994.000	Tín chấp
Ngân hàng Stardard Charterd Bank Việt Nam	USD	Cố định	-	32.723.544.000	Tín chấp
Ngân hàng Stardard Charterd Bank Việt Nam	VND	Cố định	-	1.845.585.000	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	-	183.360.000.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Thả nổi	-	247.104.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	-	7.401.804.000	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	-	19.618.810.620	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	USD	Cố định	253.296.977.229	89.232.976.034	Tín chấp
Cộng			**334.354.816.392**	**1.189.681.087.708**	

20. VAY DÀI HẠN

	01/01/2022 VND Giá trị	Trong kỳ Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	31/12/2022 VND Giá trị
Vay dài hạn	7.616.145.016.150	-	(5.574.051.642.041)	184.226.245.033	2.226.319.619.142
Cộng	**7.616.145.016.150**	**-**	**(5.574.051.642.041)**	**184.226.245.033**	**2.226.319.619.142**
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	3.603.223.491.211				887.166.372.312
- Số phải trả sau 12 tháng	4.012.921.524.939				1.339.153.246.830

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Thả nổi	-	274.571.470.992	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	164.941.613.581	1.196.264.899.749	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	USD	Thả nổi	-	235.048.368.453	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	-	720.312.500.692	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	929.965.935.186	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	45.048.674.921	216.743.624.618	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	-	458.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Thả nổi	-	450.659.136.257	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	26.336.666.640	384.731.694.835	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	1.989.992.664.000	2.620.931.796.000	Tín chấp
Bangkok Bank Public Company Limited	USD	Thả nổi	-	128.115.589.368	Tín chấp
Cộng			**2.226.319.619.142**	**7.616.145.016.150**	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trong vòng 1 năm	887.166.372.312	3.603.223.491.211
Trong năm thứ hai	803.149.030.830	2.291.136.957.312
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	536.004.216.000	1.696.642.769.747
Sau năm năm	-	25.141.797.880
	2.226.319.619.142	**7.616.145.016.150**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	887.166.372.312	3.603.223.491.211
Số phải trả sau 12 tháng	**1.339.153.246.830**	**4.012.921.524.939**

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.007.114.277	27.470.886.177
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(19.007.114.277)	(27.470.886.177)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	429.402.586.258	195.790.513.131
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(19.007.114.277)	(27.470.886.177)
Cộng	**410.395.471.981**	**168.319.626.954**

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2021			
Tại ngày 01/01/2021	**41.911.476.720**	**(394.482.474.595)**	**(352.570.997.875)**
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	13.970.782.653	13.970.782.653
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(5.372.130.433)	(5.372.130.433)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	1.157.541.475	-	1.157.541.475
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(15.598.132.018)	-	(15.598.132.018)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	40.253.574.411	40.253.574.411
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	149.839.734.833	149.839.734.833
Tại ngày 31/12/2021	**27.470.886.177**	**(195.790.513.131)**	**(168.319.626.954)**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2022			
Tại ngày 01/01/2022	**27.470.886.177**	**(195.790.513.131)**	**(168.319.626.954)**
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	10.038.660.664	10.038.660.664
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(11.141.219.975)	(11.141.219.975)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	1.920.469.508	-	1.920.469.508
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(10.384.241.408)	-	(10.384.241.408)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	54.074.557.094	54.074.557.094
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ		(286.584.070.910)	(286.584.070.910)
Tại ngày 31/12/2022	**19.007.114.277**	**(429.402.586.258)**	**(410.395.471.981)**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	**30.438.112.000.000**	**2.507.016.748.006**	**10.918.568.535.617**	**43.863.697.283.623**
- Lãi trong kỳ	-	-	6.598.763.806	6.598.763.806
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(75.851.135.685)	(75.851.135.685)
- Trích lập các quỹ	-	359.161.050.919	(359.161.050.919)	-
Số dư tại 31/12/2021	**30.438.112.000.000**	**2.866.177.798.925**	**10.490.155.112.819**	**43.794.444.911.744**
Số dư tại 01/01/2022	**30.438.112.000.000**	**2.866.177.798.925**	**10.806.884.435.560**	**44.111.174.234.485**
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(4.398.786.222.597)	(4.398.786.222.597)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.406.009.970)	(33.406.009.970)
- Trích lập các quỹ	-	96.998.425.964	(96.998.425.964)	-
Số dư tại 31/12/2022	**30.438.112.000.000**	**2.963.176.224.889**	**6.277.693.777.029**	**39.678.982.001.918**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.043.811.200**	**3.043.811.200**
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.043.811.200**	**3.043.811.200**
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	**30.438.112.000.000**	**100%**	**30.438.112.000.000**	**100%**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/12/2022	01/01/2022
Đơn vị		
USD	29.145.563	14.752.503
EUR	4.439	4.439

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021 VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	321.435.417.322	336.517.353.960	1.652.453.989.106	1.316.450.524.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	323.511.299.278	313.291.580.685	1.047.912.865.067	967.699.253.743
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**644.946.716.600**	**649.808.934.645**	**2.700.366.854.173**	**2.284.149.778.424**
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	**321.435.417.322**	**336.517.353.960**	**1.652.453.989.106**	**1.316.450.524.681**
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	-	-	-	3.146.599.423
Công ty TNHH Viettel Cambodia	320.434.229.322	201.304.527.693	1.283.012.601.363	925.550.552.616
Công ty National Telecom S.A.	-	-	-	2.701.392.396
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	-	113.325.000	-	2.822.936.310
Công ty liên kết			-	
Công ty TNHH Viettel Myanmar	-	-	-	6.156.555.147
Công ty TNHH Viễn thông Star	1.001.188.000	135.099.501.267	369.416.747.743	374.589.294.751
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	-	-	906.602.594
Đối tượng khác	-	-	24.640.000	576.591.444
Dịch vụ cung cấp	**323.511.299.278**	**313.291.580.685**	**1.047.912.865.067**	**967.699.253.743**
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	79.302.076.307	77.028.067.858	232.951.619.761	286.866.032.162
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	3.104.916.248	3.661.048.547	15.402.375.917	14.778.933.105
Công ty TNHH Movitel	45.217.914.855	37.300.424.429	163.254.863.570	127.472.854.108
Công ty TNHH Viettel Tanzania	49.120.067.930	39.517.538.008	174.999.850.102	151.627.987.707
Công ty Viettel Burundi S.A.	8.441.944.715	6.136.935.868	34.849.802.486	42.868.413.393
Công ty National Telecom S.A.	56.565.729.018	76.254.116.410	105.500.462.468	76.254.116.410
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.625.000.000	16.998.750.000	69.772.500.000	68.415.000.000
Công ty TNHH Viettel Myanmar	64.133.650.205	56.394.699.565	251.181.390.763	198.668.762.951
Đối tượng khác	-	-		747.153.907

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	241.911.745.335	240.889.758.211	1.246.542.273.721	1.009.569.292.146
Giá vốn cung cấp dịch vụ	91.484.878.033	82.715.184.820	263.590.817.346	230.034.208.146
Cộng	**333.396.623.368**	**323.604.943.031**	**1.510.133.091.067**	**1.239.603.500.292**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	133.397.054.420	92.259.521.388	483.585.436.973	397.041.561.972
Cổ tức được chia	928.976.818.071	648.480.252.002	1.111.852.520.141	1.131.320.779.572
Lãi cho vay	(77.174.272.035)	90.553.692.408	359.602.557.802	573.743.019.776
Lãi trả chậm	117.142.887.065	250.947.664.070	838.391.844.271	970.495.129.761
Lãi chênh lệch tỷ giá	(130.793.180.416)	26.793.140.829	1.571.820.407.589	74.667.080.025
Lãi từ hoạt động sáp nhập	-	-		68.440.466.854
Cộng	**971.549.307.105**	**1.109.034.270.697**	**4.365.252.766.776**	**3.215.708.037.960**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.903.530.735	69.639.114.711	253.584.325.148	325.919.649.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá	175.932.808.796	54.698.734.851	206.754.249.808	660.832.958.548
Dự phòng đầu tư tài chính	3.380.794.593.009	-	3.380.794.593.009	333.057.252.267
Chi phí tài chính khác	2.677.567.770	2.310.311.955	12.903.662.816	9.966.198.598
Cộng	**3.621.308.500.310**	**126.648.161.517**	**3.854.036.830.781**	**1.329.776.058.642**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	**(19.649.106)**	**2.595.806.564**	**6.276.557.049**	**6.237.625.008**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(19.649.106)	2.595.806.564	6.276.557.049	6.237.625.008
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.232.407.426.815**	**945.495.890.689**	**5.653.972.312.619**	**2.501.739.677.353**
Chi phí nhân công	28.101.052.244	2.917.399.062	75.314.481.234	52.131.774.832
Chi phí dự phòng	3.181.550.488.397	933.343.287.173	5.522.935.485.968	2.406.117.012.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.043.769	91.224.343	698.242.052	2.215.344.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.046.653.878	6.718.496.980	38.266.312.538	27.657.054.483
Chi phí QLDN khác	4.519.188.527	2.425.483.131	16.757.790.827	13.618.491.053

30. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021 VND
- Thu từ phạt hợp đồng	-	-	844.957.432	10.927.334.749
- Các khoản thu nhập khác	262.333.505	5.462.222	379.328.773	558.229.141
Thu nhập khác	**262.333.505**	**5.462.222**	**1.224.286.205**	**11.485.563.890**
- Thuế nhà thầu	15.604.723.694	31.243.065.997	50.634.768.420	69.439.233.804
- Các khoản chi phí khác	(264.681.060)	(27.195.284)	1.860.410.152	7.244.462.146
Chi phí khác	**15.340.042.634**	**31.215.870.713**	**52.495.178.572**	**76.683.695.950**
Lợi nhuận khác	**(15.077.709.129)**	**(31.210.408.491)**	**(51.270.892.367)**	**(65.198.132.060)**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(58.850.145.677)	-	71.055.052.686
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	-	4.800.964.195	11.433.651.328	14.647.183.737
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	117.390.158.117	69.877.450.417	135.206.663.308	132.523.870.980
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**117.390.158.117**	**15.828.268.935**	**146.640.314.636**	**218.226.107.403**

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**(5.585.674.586.811)**	**329.287.995.050**	**(4.010.070.062.934)**	**357.302.823.029**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu				
Trừ: Lỗ kỳ trước chuyển sang		-	-	(2.251.127.514)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(928.976.818.071)	(648.480.252.002)	(1.111.852.520.141)	(1.131.320.779.572)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.380.967.740.569	430.380.682	3.381.818.293.172	347.364.800.682
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền	369.503.865.816	6.083.453.543	(1.432.920.354.553)	749.198.674.168
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	9.602.347.538	5.787.707.375	9.602.347.538	5.787.707.375
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	(1.539.700.133)	-	(51.921.207.040)	(77.990.660.088)
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	-	971.147.828	-	(67.469.319.026)
Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước	9.048.637.437	(6.302.105.799)	(6.356.158.977)	(26.614.727.671)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	48.309.438.216	17.970.944.939	266.703.246.297	201.267.872.049
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(2.698.759.075.439)	(294.250.728.384)	(2.954.996.416.638)	355.275.263.432
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**-**	**(58.850.145.677)**	**-**	**71.055.052.686**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(73.900.773.163)	5.372.130.433	297.725.290.885	5.372.130.433
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	10.384.241.408	15.598.132.018
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.920.469.508)	(1.157.541.475)	(1.920.469.508)	(1.157.541.475)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.669.539.176)	(7.484.185.584)	(64.113.217.758)	(204.064.091.897)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(79.490.781.847)**	**(3.269.596.626)**	**242.075.845.027**	**(184.251.370.921)**

32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Đơn vị tiền tệ	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	Đơn vị tiền tệ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215	FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	15/09/2021	15/09/2024	25.000.000	USD
	Standard Charted	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2023	19.682.875	USD
	NMB	5.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	05/11/2019	05/11/2024	2.693.931	USD

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn 52,6 triệu USD (tương đương 1.177 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 4,1 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 352,6 triệu USD (tương đương 8,3 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	8.466.046.674	8.539.640.443

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	8.093.460.489	8.562.065.094
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	13.394.108.490	21.487.573.584
Cộng	**21.487.568.979**	**30.049.638.678**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:
- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m^2 tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho chứa vật tư, thiết bị Hòa Lạc tại thôn 6, Thạch Thất, Hà Nội.
- Tiền thuê kho chứa hồ sơ, chứng từ tại chung cư Thăng Long - số 33 Mạc Thái Tổ.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 180,6 tỷ VND (kỳ trước: 132,5 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

Lê Anh Tuấn	Nguyễn Cao Lợi	Phùng Văn Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

***